

來!

學華語 1

第一冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

作業本 Sách bài tập

越南文版



來!

學華語 1

第一冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

作業本 Sách bài tập



目次

Mục lục

◆ 第一課	您好	
Bài học 1	Chào bạn!	1
◆ 第二課	我有兩個弟弟	
Bài học 2	Tôi có hai người em trai.....	8
◆ 第三課	她不是學生	
Bài học 3	Cô ấy không phải là học sinh.....	14
◆ 第四課	我爸爸在電腦公司工作	
Bài học 4	Bố tôi làm việc tại một công ty máy tính.....	20
◆ 第五課	歡迎你來	
Bài học 5	Chào mừng bạn!.....	27
◆ 第六課	你平常喜歡做什麼？	
Bài học 6	Bạn thường thích làm gì?.....	35
◆ 第七課	請問您是哪位？	
Bài học 7	Xin cho hỏi, bạn là ai?	43
◆ 第八課	祝你生日快樂	
Bài học 8	Chúc mừng sinh nhật bạn!	51
◆ 第九課	妳星期五有時間嗎？	
Bài học 9	Thứ Sáu bạn có rảnh không?	59
◆ 第十課	學華語難不難？	
Bài học 10	Học tiếng Quan thoại có khó không?	68

您好

Chào bạn!

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 2), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 明文的名字是王。Họ của Mingwen là Wang.
- () 2. Gloria 姓 Lee。Họ của Gloria là Lee.
- () 3. 明文不是臺灣人。Mingwen không phải là người Đài Loan.
- () 4. Gloria 是美國人。Gloria là người Mỹ.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) wo
- (2) hao
- (3) nin
- (4) jiao
- (5) qing

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) shì / shí
- (2) hǎo / hào
- (3) jiào / jiáo
- (4) rén / rēn
- (5) měi / mèi

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 您 / 姓 (2) 人 / 王 (3) 好 / 我
(4) 問 / 請 (5) 呢 / 叫

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 您呢 / 您好 (2) 什麼 / 名字 (3) 請問 / 您呢
(4) 您貴姓 / 哪國人 (5) 臺灣人 / 美國人

3. Nghe bản ghi âm và bạn sẽ nghe được năm từ. Hãy khoanh tròn năm từ đó.



IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 姓 我 王
a b c

→ _____ 。

2. 請問 貴姓 您
a b c

→ _____ ？

3. 是 我 人 美國
a b c d

→ _____ 。

4. 叫 您 名字 什麼
a b c d

→ _____ ？

5. 您 哪國 請問 人 是
a b c d e

→ _____ ？



V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 您好！

2. 請問您貴姓？

3. 您叫什麼名字？

4. 請問您是哪國人？

B :

a. 我叫明文。

b. 您好！

c. 我是美國人。

d. 我姓 Lee，叫 Gloria。

VI. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Bạn có khỏe không?

2. Tôi họ Wang.

3. Họ của bạn là gì?

4. Tôi họ Lee. Tên tôi là Gloria.

5. Tôi là người Mỹ. Còn bạn?

VII. Kỹ năng viết chữ Hán

您

nín

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亻 亻 亻 你 你 您 您

寫字

您 您 您 您

好

hǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄣ 女 女 如 好 好

寫字

好 好 好 好

我

wǒ

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 手 手 我 我 我

寫字

我 我 我 我

姓

xìng

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄣ 女 女 女 如 如 姓 姓

寫字

姓 姓 姓 姓

叫

jiào

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 口 口 叫 叫

寫字

叫 叫 叫 叫

什 ㄕ

shén

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ イ 仁 什

寫字

什 什 什 什

麼 ㄇㄛ

me

筆順
quy tắc
bút thuận

、 一 广 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸

寫字

麼 麼 麼 麼

名 ㄇㄨㄥˊ

míng

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 夕 夕 夕 夕 名 名

寫字

名 名 名 名

字 ㄗ

zì

筆順
quy tắc
bút thuận

、 丶 宀 宀 宀 宀 字 字

寫字

字 字 字 字

是 ㄕ

shì

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 日 日 旦 早 早 是 是

寫字

是 是 是 是

人 rén

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 人

寫字

人 人 人 人

請 qǐng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 亠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠

寫字

請 請 請 請

問 wèn

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 尸 尸 尸 冂 門 門 門 門 門 問

寫字

問 問 問 問

貴 guì

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 冂 口 中 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

貴 貴 貴 貴

呢 ne

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 口 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

呢 呢 呢 呢

哪

筆順
quy tắc
bút thuận

3
Y

nǎ

寫字

丨 𠃍 𠃍 叮 叮 叮 明 明' 哪 哪

哪 哪 哪 哪

國

筆順
quy tắc
bút thuận

𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

guó

寫字

丨 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

國

國 國 國 國

Bài tập

我有兩個弟弟

Tôi có hai người em trai

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 14), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. Gloria 有一個姊姊，兩個弟弟。
Gloria có một người chị gái và hai em trai.
- () 2. 明文只有一個姊姊。
Mingwen chỉ có một người chị gái.
- () 3. 明文沒有弟弟。
Mingwen không có em trai.
- () 4. Gloria 沒有哥哥，也沒有弟弟。
Gloria không có anh trai cũng không có em trai.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) jie
- (2) you
- (3) ge
- (4) ni
- (5) mei

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) jiě / jiè
- (2) dǐ / dì
- (3) yǒu / yōu
- (4) zhǐ / zhì
- (5) liǎng / liáng

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 弟 / 兄 (2) 姊 / 哥 (3) 個 / 你
(4) 只 / 嗎 (5) 一 / 也

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 一個 / 兩個 (2) 兄弟 / 姊妹 (3) 只有 / 沒有
(4) 姊姊 / 妹妹 (5) 弟弟 / 哥哥

3. Nghe bản ghi âm và bạn sẽ nghe được năm từ. Hãy khoanh tròn năm từ đó.



IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 個 弟弟 兩
a b c

→ _____。

2. 沒 我 哥哥 有
a b c d

→ _____。

3. 兄弟姊妹 你 有 嗎
a b c d

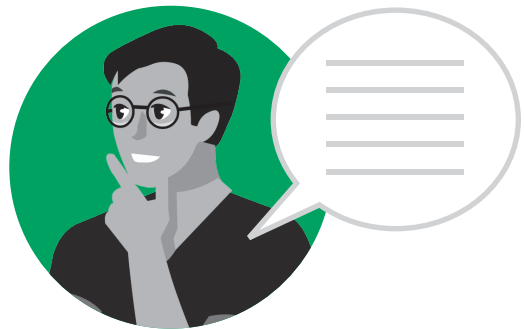
→ _____？

4. 嗎 你 哥哥 有
a b c d

→ _____？

5. 只 個 一 有 我 姊妹
a b c d e f

→ _____。



V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 明文，你好。

2. 你有兄弟姊妹嗎？

3. 你有哥哥嗎？

4. 我有一個姊姊。你呢？

B :

a. 我沒有哥哥。

b. 妳好，Gloria。

c. 我有一個姊姊，兩個弟弟。

d. 我也有一個姊姊。

VI. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Bạn có anh chị em không?

2. Tôi có một chị gái và hai người em trai. Còn bạn thì sao?

3. Tôi cũng có một chị gái.

4. Bạn có anh trai không?

5. Tôi không có anh trai và em trai. Tôi có chỉ một người chị gái.

VII. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

有

yǒu

寫字

一 ㄥ 才 有 有 有

有 有 有 有

筆順
quy tắc
bút thuận

雨

liǎng

寫字

一 冂 冂 雨 雨 雨 雨 雨

雨 雨 雨 雨

筆順
quy tắc
bút thuận

個

ge

寫字

ノ 亻 亻 们 们 们 个 个 个 个

個 個 個 個

筆順
quy tắc
bút thuận

弟

dì

寫字

、 丿 ㄥ ㄥ ㄥ 弟 弟

弟 弟 弟 弟

筆順
quy tắc
bút thuận

你

nǐ

寫字

ノ 亻 亻 你 你 你 你

你 你 你 你

妳
nǚ

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 女 𠂇 如 妳 妳 妳

寫字

妳 妳 妳 妳

嗎
ma

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 口 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 嗎 嗎

寫字

嗎 嗎 嗎 嗎

一
yī / yí / yì

筆順
quy tắc
bút thuận

一

寫字

一 一 一 一

姊
jiě

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 女 𠂇 如 姊 姊 姊

寫字

姊 姊 姊 姊

也
yě

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 也

寫字

也 也 也 也

哥 gē

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 一 一 可 可 可 可 哥

寫字

哥 哥 哥 哥

沒 méi

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 汜 汜 沒

寫字

沒 沒 沒 沒

只 zhǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 口 口 只 只

寫字

只 只 只 只

兄 xiōng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 口 口 尸 兄

寫字

兄 兄 兄 兄

妹 mèi

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 女 女 女 女 妹 妹 妹

寫字

妹 妹 妹 妹

她不是學生

Cô ấy không phải là học sinh

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 26), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 明文的姊姊在銀行工作。
Chị gái của Mingwen làm việc tại ngân hàng.
- () 2. Gloria 的姊姊不是學生。
Chị gái của Gloria không phải là học sinh.
- () 3. Gloria 的姊姊結婚了。
Chị gái của Gloria đã kết hôn.
- () 4. 明文有兩個孩子。
Mingwen có hai người con.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) zai
- (2) dou
- (3) xue
- (4) zuo
- (5) xiao

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) gōng / gǒng
- (2) nǎo / nào
- (3) xué / xuě
- (4) xiàn / xiān
- (5) shèng / shēng

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 兒 / 女 (2) 先 / 生 (3) 都 / 工
(4) 小 / 大 (5) 學 / 書

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 兒子 / 女兒 (2) 畢業了 / 結婚了 (3) 念書 / 工作
(4) 學生 / 大學 (5) 小學 / 小孩

3. Nghe bản ghi âm và bạn sẽ nghe được năm từ. Hãy khoanh tròn năm từ đó.

不是

在

都

她們

電腦

學生

孩子

兒子

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 姊姊 我 結婚了

a b c

→ _____。

2. 畢業了 大學 她

a b c

→ _____。

3. 有 他們 嗎 孩子

a b c d

→ _____？

4. 姊姊 我 銀行 在 工作

a b c d e

→ _____。

5. 小孩 都 小學 兩個 念書 在

a b c d e f

→ _____。



V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 你姊姊是學生嗎？

2. 你姊姊在哪裡工作？

3. 他們有孩子嗎？

4. 她先生在哪裡工作？

5. 你姊姊大學畢業了嗎？

B :

a. 她在銀行工作。

b. 她不是學生。

c. 她先生在電腦公司工作。

d. 我姊姊畢業了。

e. 他們有兩個孩子。

VI. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Chị gái của tôi làm việc tại ngân hàng.

2. Chồng của cô ấy làm việc tại một công ty máy tính.

3. Chị gái của bạn có phải là học sinh không?

4. Họ có con không?

5. Họ có hai người con, một con trai và một con gái.

VII. Kỹ năng viết chữ Hán

他	去Y
---	----

tā

筆順
quy tắc
bút thuận

、 亻 亻 亻 他

寫字

他	他	他	他								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

不	ㄅㄨˋ
---	-----

bú / bù

筆順
quy tắc
bút thuận

一 万 不 不

寫字

不	不	不	不						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

學	下 山 せ
---	-------------

xué

筆順
quy tắc
bút thuận

’ * 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕

夕 夕 夕 夕 夕 夕

寫字

學	學	學	學								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

生 尸 ㄣ

shēng

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ 生 生

寫字

生 生 生 生

大	ㄉㄞˋ
---	-----

dà

筆順
quy tắc
bút thuận

一大一

寫字

大	大	大	大								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

在 ㄗㄞˋ

zài

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㄋ ㄞ ㄗ ㄞ 在

寫字

在 在 在 在

工 ㄍㄨㄥ

gōng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㄒ 工

寫字

工 工 工 工

作 ㄗㄨㄛˋ

zuò

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ ㄗ ㄗ 作 作

寫字

作 作 作 作

先 ㄒㄧㄢ

xiān

筆順
quy tắc
bút thuận

、 ㄥ ㄣ ㄗ ㄗ 先

寫字

先 先 先 先

孩 ㄏㄞˊ

hái

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄣ ㄗ ㄣ ㄣ ㄣ ㄗ 孩 孩 孩

寫字

孩 孩 孩 孩

子 子

zi

筆順
quy tắc
bút thuận

子

寫字

子子子子

兒 兒

ér

筆順
quy tắc
bút thuận

兒

寫字

兒兒兒兒

女 女

nǚ

筆順
quy tắc
bút thuận

女

寫字

女女女女

小 小

xiǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

小

寫字

小小小小

都 都

dōu

筆順
quy tắc
bút thuận

都

寫字

都都都都

我爸爸在電腦公司工作

Bố tôi làm việc tại một công ty máy tính

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 42), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 明文的爸爸在電腦公司工作。
Bố của Mingwen làm việc tại một công ty máy tính.
- () 2. 明文的媽媽和 Gloria 的爸爸都是老師。
Cả mẹ của Mingwen và bố của Gloria đều là giáo viên.
- () 3. Gloria 的媽媽工作很忙，每天都很累。
Công việc của mẹ Gloria rất bận rộn, ngày nào bà ấy cũng cảm thấy rất mệt mỏi.
- () 4. Gloria 的爸爸喜歡小孩子，他說教書不累。
Bố của Gloria thích trẻ con. Ông ấy nói rằng dạy học không mệt.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) hen
- (2) shuo
- (3) jiao
- (4) lao
- (5) mang

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) xí / xǐ
- (2) fǎ / fā
- (3) tiān / tián
- (4) shī / shí
- (5) huān / huàn

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 忙 / 累 (2) 老 / 小 (3) 說 / 教
(4) 天 / 文 (5) 很 / 法

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 爸爸 / 媽媽 (2) 老師 / 法文 (3) 喜歡 / 教書
(4) 喜歡 / 每天 (5) 很忙 / 不累

3. Nghe bản ghi âm và bạn sẽ nghe được năm từ. Hãy khoanh tròn năm từ đó.



IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 說 不累 她 教書
a b c d

→ _____。

2. 每天 很 都 他 累
a b c d e

→ _____。

3. 的 爸爸 忙不忙 工作 你
a b c d e

→ _____？

4. 媽媽 小學 我 是 老師
a b c d e

→ _____。

5. 教 大學 在 他 法文
a b c d e

→ _____。



V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

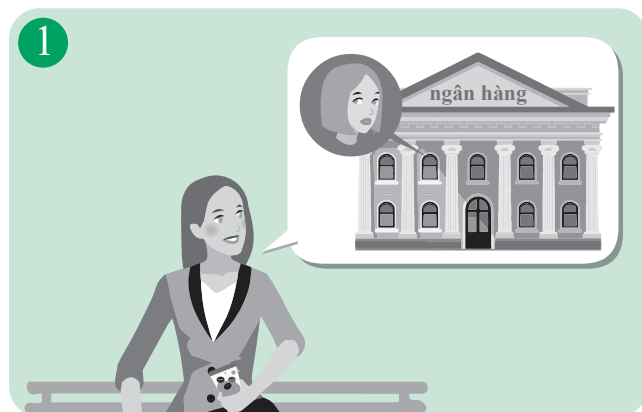
A :

1. 你爸爸在哪裡工作？ ●
2. 你爸爸的工作忙不忙？ ●
3. 你媽媽在哪裡工作？ ●
4. 你哥哥是不是學生？ ●
5. 你媽媽喜歡不喜歡教書？ ●

B :

- a. 他的工作很忙，他每天都很累。
- b. 他不是學生。
- c. 我爸爸在電腦公司工作。
- d. 我媽媽喜歡教書。
- e. 我媽媽在小學教書。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 我姊姊在學校工作。
(B) 我姊姊在銀行工作。
(C) 我姊姊在電腦公司工作。

Đáp án : _____



- (A) 我媽媽在小學教書。
(B) 我爸爸在大學教書。
(C) 我媽媽在銀行工作。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Bố tôi làm việc tại một công ty máy tính.

2. Mẹ tôi thích trẻ con.

3. Công việc của bố bạn có bận rộn không?

4. Công việc của ông ấy rất bận rộn. Ngày nào ông ấy cũng rất mệt mỏi.

5. Bố tôi cũng là giáo viên. Ông ấy dạy tiếng Pháp tại một trường cao đẳng.

VIII. Kỹ năng viết chữ Hán

爸

bà

父

fù

筆順

quy tắc

bút thuận

寫字

ノ

ハ

フ

父

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

爸

爸

爸

爸

媽 ㄇㄚˊ

mā

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄥ ㄣ ㄨ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 媽 媽

寫字

媽 媽 媽 媽

老 ㄌㄠˇ

lǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 𠂔 𠂔 老

寫字

老 老 老 老

師 ㄕㄨ

shī

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丨 尸 尸 自 自 自 𠂔 𠂔 師 師

寫字

師 師 師 師

忙 ㄇㄨㄥˊ

máng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 忙 忙

寫字

忙 忙 忙 忙

很 ㄏㄣˇ

hěn

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 夕 彳 彳 彳 彳 很 很 很

寫字

很 很 很 很

每 ㄇㄟˇ

měi

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 乚 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

每 每 每 每

天 ㄊㄧㄢ

tiān

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 ㇏ 天

寫字

天 天 天 天

累 ㄌㄟˋ

lèi

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 𠂇 田 田 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

累 累 累 累

喜 ㄒㄧˇ

xǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 士 吉 吉 吉 吉 吉 吉 吉

寫字

喜 喜 喜 喜

歡 ㄏㄨㄢ

huān

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丿 ㇏ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

歡 歡 歡 歡

說 尸 ㄨㄛˊ

shuō

筆順
quy tắc
bút thuận

讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠

寫字

說 說 說 說

教 ㄐ ㄧㄠ

jiāo

筆順
quy tắc
bút thuận

讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠

寫字

教 教 教 教

法 ㄈ ㄆㄚˊ

fǎ

筆順
quy tắc
bút thuận

讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠

寫字

法 法 法 法

文 ㄨ ㄣ

wén

筆順
quy tắc
bút thuận

讠 讠 讠 讠

寫字

文 文 文 文



歡迎你來

Chào mừng bạn!

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 58), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 明文是家文的哥哥。
Mingwen là anh trai của Jiawen.
- () 2. 家文在美國念書。
Jiawen hiện đang học tập ở Mỹ.
- () 3. 家文的學校現在放假。
Trường của JiaWen đang trong kì nghỉ.
- () 4. 明文想去國家公園玩。
MingWen muốn đến công viên quốc gia chơi.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) zhe
- (2) lai
- (3) wan
- (4) qu
- (5) xiang

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) rèn / rén
- (2) zhù / zhǔ
- (3) xiàn / xiān
- (4) píng / pīng
- (5) yuán / yuàn

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 這 / 住 (2) 學 / 現 (3) 玩 / 歡
(4) 去 / 來 (5) 認 / 識

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 平常 / 放假 (2) 高興 / 認識 (3) 國家 / 公園
(4) 住在 / 現在 (5) 學校 / 朋友

3. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn nội dung mà bạn nghe được.

- (1) 好久不見。 / 歡迎你來。
(2) 這是我弟弟。 / 這是我哥哥。
(3) 很高興認識你。 / 認識你很高興。
(4) 我來美國玩。 / 我去國家公園玩。
(5) 你想去哪裡玩？ / 你平常住在哪裡？

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 來 我 玩 美國
 a b c d

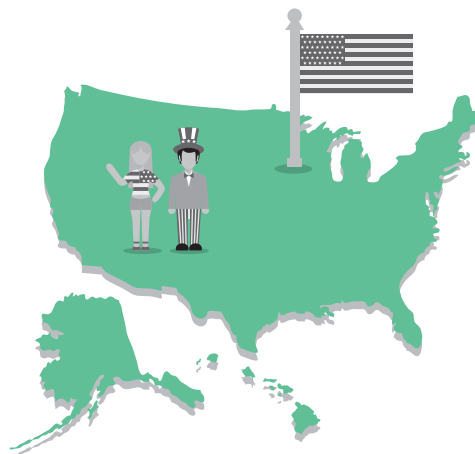
→ _____。

2. 住在 平常 我 臺灣
 a b c d

→ _____。

3. 我 這是 王家文 弟弟
 a b c d

→ _____。



4. 想 哪裡 你 去 玩
a b c d e

→ _____ ?

5. 迪士尼樂園 想 玩 我 去
a b c d e

→ _____ 。



V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. Gloria, 好久不見。

2. 家文, 認識你很高興。

3. 你住在美國嗎?

4. 你來美國念書嗎?

5. 你想去哪裡玩?

B :

a. 不是, 我平常住在臺灣。

b. 我想去國家公園玩。

c. 現在學校放假, 我來美國玩。

d. 你好, 好久不見。

e. Gloria, 我也很高興認識妳。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 明文, 這是我朋友。

(B) 明文, 這是我哥哥。

(C) 明文, 這是我弟弟。

Đáp án : _____



- (A) 家文想去學校玩。
- (B) 家文想去國家公園玩。
- (C) 家文想去迪士尼樂園玩。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Gloria, lâu rồi không gặp!

2. Đây là bạn của tôi, Gloria.

3. Jiawen, rất vui được gặp bạn.

4. Chào mừng bạn đến nước Mỹ.

5. Tôi muốn đến một công viên quốc gia.

VIII. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

這

zhè

寫字

這

這	這	這	這																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

朋

péng

寫字

朋朋朋朋朋朋朋朋朋朋

朋	朋	朋	朋																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

友

yǒu

寫字

友友友友友友友友友友

友	友	友	友																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

平

píng

寫字

平平平平平平平平平平平平

平	平	平	平																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

常

cháng

寫字

常常常常常常常常常常常常

常	常	常	常																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

住

zhù

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亻 亻 亻 住 住 住 住

寫字

住 住 住 住

現

xiàn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 王 玨 玨 玨 玨 玨 玨 玨

寫字

現 現 現 現

校

xiào

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 木 木 木 木 木 木 校 校

寫字

校 校 校 校

來

lái

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 才 巾 巾 來 來 來

寫字

來 來 來 來

玩

wán

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 王 王 王 王 玩 玩 玩 玩

寫字

玩 玩 玩 玩

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 朮 相 相 相 相 相 相

想 ㄒ一ㄥˇ

xiǎng

寫字

想想想

想想想想

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 去 去

去 ㄑㄨˋ

qù

寫字

去去去去

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 家

家 ㄐㄧㄚ

jiā

寫字

家家家家

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 園

園 ㄩㄢˊ

yuán

寫字

園園園

園園園

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 夕 久

久 ㄐㄩˇ

jiǔ

寫字

久久久久

見

jiàn

見

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 冂 月 月 目 月 見

見 見 見 見

Bài tập

你平常喜歡做什麼？

Bạn thường thích làm gì?

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 74), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 家文喜歡運動，他平常喜歡跑步。
Jiawen thích tập thể dục. Anh ấy thường thích chạy bộ.
- () 2. Gloria 的哥哥週末喜歡去打網球。
Anh trai của Gloria thích chơi quần vợt vào dịp cuối tuần.
- () 3. 家文喜歡唱歌、聽音樂和跳舞。
Jiawen thích hát, nghe nhạc và khiêu vũ.
- () 4. 家文和哥哥都喜歡跳舞，可是不喜歡唱歌。
Cả Jiawen và anh trai của anh ấy đều thích khiêu vũ, nhưng họ không thích hát.
- () 5. Gloria 晚上常常在家看電視。
Gloria thường ở nhà xem tivi vào buổi tối.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) zuo
- (2) da
- (3) ting
- (4) jia
- (5) kan

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) yùn / yún
- (2) diàn / diǎn
- (3) hái / hài
- (4) cháng / chàng
- (5) wǎn / wán

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 週 / 末 (2) 運 / 動 (3) 晚 / 網
(4) 和 / 可 (5) 打 / 看

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 平常 / 週末 (2) 網球 / 運動 (3) 音樂 / 唱歌
(4) 跳舞 / 跑步 (5) 電視 / 晚上

3. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn nội dung mà bạn nghe được.

- (1) 我喜歡運動。 / 我喜歡跑步。
(2) 我還喜歡跑步。 / 我不喜歡聽音樂。
(3) 我平常喜歡唱歌。 / 我平常喜歡打網球。
(4) 他週末喜歡去跳舞。 / 他週末常常在家看電視。
(5) 他晚上常常去公園跑步。 / 他晚上常常在家聽音樂。

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 跑步 喜歡 我 平常
 a b c d

→ _____。

2. 做 喜歡 你哥哥 平常 什麼
 a b c d e

→ _____？

3. 都 唱歌 我和哥哥 喜歡
 a b c d

→ _____。



4. 週末 網球 他 去 喜歡 打
a b c d e f

→ _____。

5. 常常 家 電視 我 在 看
a b c d e f

→ _____。

V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

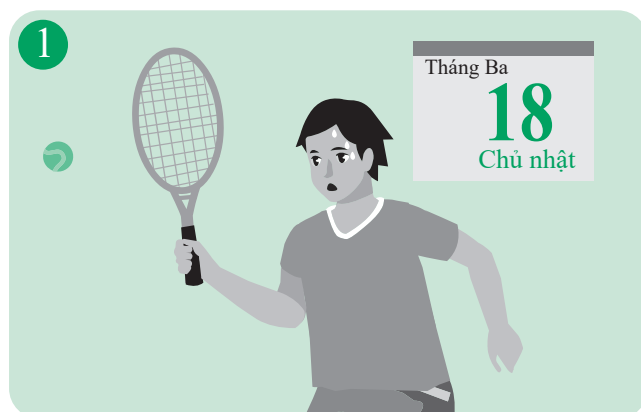
A :

1. 你喜歡不喜歡運動？ ●
2. 你哥哥平常喜歡做什麼？ ●
3. 我週末喜歡去打網球，
你呢？ ●
4. 你喜歡唱歌和跳舞嗎？ ●
5. 你晚上常常做什麼？ ●

B :

- a. 我週末喜歡唱歌和跳舞。
- b. 我喜歡運動。
- c. 我晚上常常去公園跑步。
- d. 他平常喜歡跑步。
- e. 我喜歡唱歌，可是不喜歡跳舞。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 家文週末喜歡跑步。
- (B) 家文週末喜歡打網球。
- (C) 家文週末喜歡跳舞。

Đáp án : _____



(A) Gloria 喜歡唱歌，也喜歡跳舞。

(B) Gloria 只喜歡跳舞。

(C) Gloria 喜歡唱歌，可是不喜歡跳舞。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Bạn có thích tập thể dục không?

2. Tôi thích tập thể dục. Tôi thường thích chạy.

3. Anh trai tôi thích chơi quần vợt vào dịp cuối tuần.

4. Tôi không thích tập thể dục, nhưng tôi thích hát và nhảy.

5. Anh ấy thích xem tivi. Ngoài ra, anh ấy còn thích nghe nhạc.

VIII. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

運 𠂔

yùn

寫字

、 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 軍 軍

運 運 運

運 運 運 運

筆順
quy tắc
bút thuận

動 𠂔

dòng

寫字

、 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 重 重 動

動

動 動 動 動

筆順
quy tắc
bút thuận

做 𠂔

zuò

寫字

ノ 亻 亻 亻 亻 估 估 估 做 做

做

做 做 做 做

筆順
quy tắc
bút thuận

週 𠂔

zhōu

寫字

丨 冂 月 月 月 月 周 周 周 週

週 週

週 週 週 週

末	末	末	末						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

打打打打

網	網	網	網								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

球	球	球	球						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

聽聽聽聽

筆順
quy tắc
bút thuận

和 𠂇 𠂇

hàn / hé

寫字

一 二 千 禾 禾 禾 和 和

和 和 和 和

筆順
quy tắc
bút thuận

可 𠂇 𠂇

kě

寫字

一 𠂇 𠂇 𠂇 可

可 可 可 可

筆順
quy tắc
bút thuận

還 𠂇 𠂇

hái

寫字

𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

還 還 還 還

筆順
quy tắc
bút thuận

看 𠂇 𠂇

kàn

寫字

一 二 三 𠂇 𠂇 看 看 看 看

看 看 看 看

筆順
quy tắc
bút thuận

視 𠂇 𠂇

shì

寫字

𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

視

視 視 視 視

晚 ㄨㄢˇ

wǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

晚

寫字

晚	晚	晚	晚						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

上

shàng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 卜 上

寫字

上 上 上 上

Bài tập

[illegible]

請問您是哪位？

Xin cho hỏi, bạn là ai?

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 90), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 林小姐現在在辦公室。
Cô Lin hiện đang ở trong văn phòng.
- () 2. 林小姐下午回來。
Cô Lin sẽ trở lại vào buổi chiều.
- () 3. 林小姐請 Gloria 回來以後給她打電話。
Cô Lin yêu cầu Gloria gọi cho cô ấy khi quay lại.
- () 4. Gloria 在北電公司工作。
Gloria làm việc tại công ty Beidian.
- () 5. 林美美在銀行工作。
Meimei Lin làm việc tại ngân hàng.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

(1) ling	(2) yi	(3) er	(4) san	(5) si
(6) wu	(7) liu	(8) qi	(9) ba	(10) jiu

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) nǎ / ná
- (2) wèi / wéi
- (3) lǐ / lì
- (4) shǒu / shōu
- (5) hòu / hóu

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 李 / 林 (2) 二 / 三 (3) 十 / 百
(4) 喂 / 位 (5) 辦 / 號

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 下午 / 回來 (2) 手機 / 電話 (3) 謝謝 / 再見
(4) 小姐 / 以後 (5) 號碼 / 麻煩

3. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn nội dung mà bạn nghe được.

- (1) 台一銀行，您好！ / 北電公司，您好！
(2) 好的，謝謝您。 / 不客氣，再見。
(3) 請問林小姐在嗎？ / 林小姐什麼時候回來？
(4) 林小姐不在辦公室。 / 林小姐下午回來。
(5) 請她給我打電話。 / 您的手機是幾號？

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 林小姐 回來 請問 什麼時候

a b c d

→ _____ ?

2. 您 哪 請問 是 位

a b c d e

→ _____ ?

3. 現在 不 林小姐 在 辦公室

a b c d e

→ _____ 。



4. 是 請問 手機 的 幾號 您
a b c d e f

→ _____ ?

5. 以後 請 給 她 我 回來 電話 打
a b c d e f g h

→ _____ 。

V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 喂，台一銀行，您好！

2. 請問您是哪位？

3. 請問林小姐什麼時候
回來？

4. 請問您的手機是幾號？

5. 謝謝您！

B :

a. 林小姐下午回來。

b. 我的手機號碼是三六〇
四二五九。

c. 不客氣，再見。

d. 喂，您好！請問林美美
在嗎？

e. 我是北電公司的 Gloria。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 李小姐在學校。

(B) 李小姐在她家。

(C) 李小姐在辦公室。

Đáp án : _____



- (A) Gloria 和王明文聽音樂。
- (B) Gloria 給林小姐打電話。
- (C) 林小姐和王明文看電視。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Chào bạn. Đây là Ngân hàng Taiyi. Bạn có khỏe không?

2. Cô Li hiện không có ở văn phòng. Xin cho hỏi, bạn là ai?

3. Đây là Gloria tại công ty Beidian.

4. Cho tôi hỏi khi nào cô Lin sẽ trở lại?

5. Cô Lin sẽ trở lại vào buổi chiều.

VIII. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

位

wèi

寫字

ノ 亻 亻 亻 亻 位

位 位 位 位

筆順
quy tắc
bút thuận

辦

bàn

寫字

丶 亠 亠 亠 立 立 辛 办 办 办

辦 辦 辦 辦

筆順
quy tắc
bút thuận

室

shì

寫字

丶 亠 亠 亠 宀 宀 宀 宰 室

室 室 室 室

筆順
quy tắc
bút thuận

回

huí

寫字

丨 冂 冂 冂 冂 回

回 回 回 回

筆順
quy tắc
bút thuận

下

xià

寫字

一 丅 下

下 下 下 下

筆順
quy tắc
bút thuận

午

wǔ

寫字

ノ ㄣ ㄣ 午

午 午 午 午

筆順
quy tắc
bút thuận

麻

má

寫字

、 ㄣ 广 尸 尸 尸 麻 麻 府 府

麻 麻 麻 麻

筆順
quy tắc
bút thuận

煩

fán

寫字

、 丶 ㄣ 火 灯 灯 灯 煩 煩 煩

煩 煩 煩 煩

筆順
quy tắc
bút thuận

以

yǐ

寫字

丨 丿 丿 以 以

以 以 以 以

筆順
quy tắc
bút thuận

後

hòu

寫字

ノ ㄣ 彳 彳 彳 彳 後 後 後

後 後 後 後

筆順
quy tắc
bút thuận

給

gěi

寫字

給 給

給 給 給 給

筆順
quy tắc
bút thuận

話

huà

寫字

話 話 話

話 話 話 話

筆順
quy tắc
bút thuận

手

shǒu

寫字

手

手 手 手 手

筆順
quy tắc
bút thuận

機

jī

寫字

機 機 機 機 機 機

機 機 機 機

筆順
quy tắc
bút thuận

號

hào

寫字

號 號 號

號 號 號 號

筆順
quy tắc
bút thuận

碼 𠂇

mã

寫字

一 丿 ㇏ 石 石 石 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

碼 碼 碼 碼 碼 碼 碼 碼 碼 碼 碼

筆順
quy tắc
bút thuận

再 𠂇

zài

寫字

一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 再

再 再 再 再 再 再 再 再 再 再 再

Bài tập

祝你生日快樂

Chúc mừng sinh nhật bạn!

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 106), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. 今天是八月十一號。
Hôm nay là ngày 11 tháng Tám.
- () 2. 今天是明文的生日。
Hôm nay là sinh nhật của Mingwen.
- () 3. 明天是家文十七歲的生日。
Mai là ngày sinh nhật mười bảy tuổi của Jiawen.
- () 4. 家文想要一雙運動鞋。
Jiawen muốn một đôi giày thể thao.
- () 5. 明文要請家文吃大餐。
Mingwen muốn chiêu đãi Jiawen một bữa thịnh soạn.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) zhu
- (2) yue
- (3) sui
- (4) qing
- (5) shuang

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) yào / yáo
- (2) chī / chì
- (3) wù / wǔ
- (4) xié / xiè
- (5) jīn / jìn

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 號 / 月 (2) 吃 / 祝 (3) 歲 / 雙
(4) 要 / 買 (5) 禮 / 物

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 大哥 / 大餐 (2) 生日 / 快樂 (3) 明天 / 今天
(4) 幾月 / 幾號 (5) 好不好 / 可以嗎

3. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn nội dung mà bạn nghe được.

- (1) 今天是七月三十號。 / 今天是九月三十號。
(2) 明天是我十七歲生日。 / 明天是我十八歲生日。
(3) 我要一雙運動鞋。 / 我要吃大餐。
(4) 大哥送我生日禮物。 / 你要什麼生日禮物？
(5) 祝你生日快樂。 / 我請你去吃大餐。

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 快樂 祝 生日 你
 a b c d

→ _____。

2. 我 雙 一 運動鞋 要
 a b c d e

→ _____。

3. 晚上 我們 去 今天 買
 a b c d e

→ _____。



4. 什麼 你 生日 要 禮物
a b c d e

→ _____ ?

5. 是 三 號 月 二十五 明天
a b c d e f

→ _____ 。

V. Ghép câu hội thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 明天是幾月幾號？

2. 明天是你的生日嗎？

3. 你要什麼生日禮物？

4. 你請我去吃大餐，
好不好？

5. 今天是你的生日嗎？

B :

a. 是啊！明天是我十七歲生日。

b. 今天不是我的生日。

c. 我要一雙運動鞋。

d. 好，沒問題。

e. 明天是四月二十五號。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 今天是七月四號。

(B) 今天是八月十號。

(C) 今天是九月十四號。

Đáp án : _____



- (A) 明文想吃大餐。
- (B) 明文想要一雙運動鞋。
- (C) 明文想去迪士尼樂園。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Ngày mai là ngày mấy?

2. Hôm nay là ngày sinh nhật mười bảy tuổi của tôi.

3. Jiawen, chúc mừng sinh nhật bạn.

4. Bạn muốn quà sinh nhật gì?

5. Chiều đãi tôi một bữa thịnh soạn được không?

筆順
quy tắc
bút thuận

月 月

yuè

寫字

月 月 月 月

月 月 月 月

筆順
quy tắc
bút thuận

歲 歲

sui

寫字

歲 歲 歲

歲 歲 歲 歲

筆順
quy tắc
bút thuận

要 要

yào

寫字

要 要 要 要

要 要 要 要

筆順
quy tắc
bút thuận

禮 禮

lǐ

寫字

禮 禮 禮 禮 禮 禮 禮

禮 禮 禮 禮

筆順
quy tắc
bút thuận

物 物

wù

寫字

物 物 物 物

物 物 物 物

筆順
quy tắc
bút thuận

雙 尸又尤

shuāng

寫字

ノ イ 亻 亻 亻 亻 亻 隹 隹 隹 隹 雙 雙

雙 雙 雙 雙

筆順
quy tắc
bút thuận

鞋 丁 丩

xié

寫字

一 十 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 革 革

鞋 鞋 鞋 鞋

筆順
quy tắc
bút thuận

今 ㄣ ㄣ

jīn

寫字

ノ 人 人 人 今

今 今 今 今

筆順
quy tắc
bút thuận

買 冂 𠂆

mǎi

寫字

一 冂 四 四 四 四 冂 冂 冂 冂 冂

買 買 買 買

筆順
quy tắc
bút thuận

吃 彳 𠂆

chī

寫字

一 口 口 口 𠂆 吃

吃 吃 吃 吃

quy tắc

quy tắc
bút thuận

But then

古

cān

寫字

1 亠 勹 勹 勹 勹 勹 勹 勹 勹 勹
餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐

餐	餐	餐	餐							
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Bài tập

[illegible]

妳星期五有時間嗎？

Thứ Sáu bạn có rảnh không?

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 122), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. Lisa 是明文的同事。
Lisa là đồng nghiệp của Minwen.
- () 2. Gloria 跟 Lisa 星期六晚上要去美味餐廳吃飯。
Gloria và Lisa sẽ ăn tối ở nhà hàng Mỹ Vị vào tối thứ bảy này.
- () 3. 明文星期五沒時間。
Mingwen không rảnh vào thứ Sáu.
- () 4. 明文六點下課。
Lớp của Minwen sẽ kết thúc lúc sáu giờ.
- () 5. 他們星期五晚上六點半在餐廳見。
Họ sẽ gặp nhau tại nhà hàng lúc sáu giờ ba mươi phút vào tối thứ Sáu.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) gen
- (2) yao
- (3) ban
- (4) jian
- (5) zui

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) nà / nǎ
- (2) xíng / xīng
- (3) miǎn / miàn
- (4) diǎn / diān
- (5) tīng / tíng

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 那 / 哪 (2) 點 / 見 (3) 要 / 半
(4) 跟 / 和 (5) 最 / 課

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 同事 / 不行 (2) 好吃 / 吃飯 (3) 一起 / 下課
(4) 餐廳 / 時間 (5) 星期五 / 星期六

3. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn nội dung mà bạn nghe được.

(1)

(A)



(B)



(2)

(A)



(B)



(3)

(A)



(B)



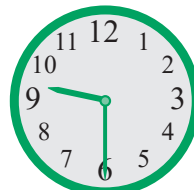
(4)

(A)



上午八點半

(B)



上午九點半

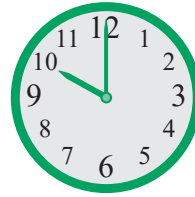
(5)

(A)



晚上十一點

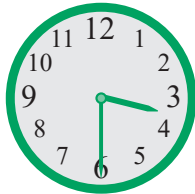
(B)



晚上十點

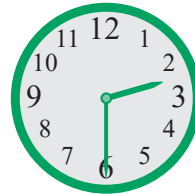
(6)

(A)



下午三點半

(B)



下午兩點半

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 點 幾 下課 你
a b c d

→ _____ ?

2. 這 同事 位 我 是
a b c d e

→ _____ 。

3. 嗎 星期五 時間 有 你
a b c d e

→ _____ ?

4. 最 餐廳 牛肉麵 好吃 的 美味
a b c d e f

→ _____ 。

5. 我們 半 在 五點 見 餐廳
a b c d e f

→ _____ 。



V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 明文，這位是我同事 Lisa。

2. 明文，你星期六要不要跟我們一起去吃飯？

3. 你星期五有時間嗎？

4. 你幾點下課？

5. 我們星期五晚上六點半在餐廳見，怎麼樣？

B :

a. 星期六不行。

b. 我星期五有時間。

c. 沒問題，我們星期五見。

d. Lisa，很高興認識妳。

e. 我四點半下課。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



(A) 他們星期五在餐廳見。

(B) 他們星期六在餐廳見。

(C) 他們星期天在餐廳見。

Đáp án : _____



- (A) 明文五點半吃飯。
- (B) 明文六點半吃飯。
- (C) 明文七點半吃飯。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Mingwen này, đây là đồng nghiệp của tôi, Lisa.

2. Thứ Bảy thì không tiện. Vậy thứ Sáu thì sao?

3. Mingwen, mấy giờ bạn tan học?

4. Lisa, thứ Sáu bạn có rảnh không?

5. Vậy chúng ta gặp nhau tại nhà hàng lúc 6:30 tối thứ Sáu đi.

VIII. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

星

xīng

寫字

丨 冂 日 日 月 旦 旦 星 星

星 星 星 星

筆順
quy tắc
bút thuận

期

qí

寫字

一 十 廿 廿 廿 其 其 其 期 期

期 期 期 期

筆順
quy tắc
bút thuận

同

tóng

寫字

丨 冂 月 月 同 同 同

同 同 同 同

筆順
quy tắc
bút thuận

事

shì

寫字

一 一 一 一 一 事 事 事 事

事 事 事 事

筆順
quy tắc
bút thuận

廳

tīng

寫字

一 广 广 广 广 广 广 广 广 广 广

廳 廳 廳 廳 廳

筆順
quy tắc
bút thuận

跟

gēn

寫字

跟跟跟

跟跟跟跟

筆順
quy tắc
bút thuận

起

qǐ

寫字

起起起起

起起起起

筆順
quy tắc
bút thuận

課

kè

寫字

課課課課

課課課課

筆順
quy tắc
bút thuận

點

diǎn

寫字

點點點點

點點點點

筆順
quy tắc
bút thuận

半

bàn

寫字

半半半半

半半半半

筆順
quy tắc
bút thuận

牛

niú

寫字

ノ ㄣ ㄣ 牛

牛 牛 牛 牛

筆順
quy tắc
bút thuận

肉

ròu

寫字

丨 冂 内 内 肉 肉

肉 肉 肉 肉

筆順
quy tắc
bút thuận

麵

miàn

寫字

一 十 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

麵 麵 麵 麵

筆順
quy tắc
bút thuận

最

zuì

寫字

丨 冂 冂 日 旦 旦 旦 旦 旦 旦

最 最

最 最 最 最

筆順
quy tắc
bút thuận

飯

fàn

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

飯 飯

飯 飯 飯 飯

怎
zěn

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

ノ ㄣ 个 𠂇 𠂇 𠂇 怎 怎 怎

怎 怎 怎 怎

樣
yàng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 十 才 木 木 木 样 样 样 样

样 样 样 样

Bài tập

學華語難不難？

Học tiếng Quan thoại có khó không?

I. Phân tích bài khóa

Sau khi đọc bài khóa trong sách giáo khoa (Trang 140), hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- () 1. Gloria 覺得自己學得不錯。
Gloria nghĩ rằng cô ấy đang làm tốt.
- () 2. Lisa 覺得說話不難，可是寫字有一點難。
Lisa nghĩ rằng kỹ năng nói không khó nhưng kỹ năng viết chữ Hán hơi khó một chút.
- () 3. Gloria 會寫差不多三十個字。
Gloria có thể viết khoảng ba mươi chữ.
- () 4. Gloria 還會寫她的中文名字。
Gloria cũng có thể viết các chữ trong tên tiếng Trung của cô ấy.
- () 5. Lisa 常常跟明文聊天，練習她的華語。
Lisa thường trò chuyện với Mingwen để luyện tập kỹ năng nói tiếng Quan thoại của cô ấy.

II. Phân biệt thanh điệu



1. Đánh dấu thanh điệu: Nghe bản ghi âm và đánh dấu thanh điệu đúng phía trên phiên âm (pinyin).

- (1) nan
- (2) bei
- (3) he
- (4) hui
- (5) zi

2. Phân biệt thanh điệu: Nghe bản ghi âm và khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

- (1) xiū / xiù
- (2) chā / chá
- (3) liáo / liào
- (4) cuò / cuō
- (5) kā / kǎ

III. Nhận dạng chữ / từ



1. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn chữ mà bạn nghe được.

- (1) 難 / 學 (2) 喝 / 會 (3) 杯 / 字
(4) 多 / 少 (5) 咖 / 啡

2. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

- (1) 練習 / 聊天 (2) 自己 / 不錯 (3) 說話 / 寫字
(4) 多少 / 休息 (5) 有一點 / 差不多

3. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn nội dung mà bạn nghe được.

- (1) 我們去喝咖啡吧！ / 我們去學華語吧！
(2) 我覺得自己學得不錯。 / 我覺得自己學得不好。
(3) 寫字有一點難。 / 說話有一點難。
(4) 我會寫差不多三十個字。 / 我會寫差不多四十個字。
(5) 我常常跟明文聊天。 / 我常常跟明文練習說話。

IV. Sắp xếp lại những từ sau thành câu

1. 華語 有一點 學 難
 a b c d

→ _____。

2. 我 不 難 覺得 說話
 a b c d e

→ _____。

3. 會 你 多少 寫 字
 a b c d e

→ _____？



4. 現在 一下 我 要 休息
a b c d e

→ _____。

5. 還 我 寫 中文 我的 名字 會
a b c d e f g

→ _____。

V. Ghép câu hỏi thoại phù hợp

Ghép câu ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A :

1. 我們去喝咖啡吧！

2. 你現在學華語，學得怎麼樣？

3. 學華語難不難？

4. 你會寫多少字？

5. 你平常跟誰一起練習說話？

B :

a. 我覺得說話不難，可是寫字有一點難。

b. 我常常跟明文聊天，練習我的華語。

c. 好，我現在要休息一下。

d. 差不多三十個字。

e. 我覺得自己學得不錯。

VI. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa

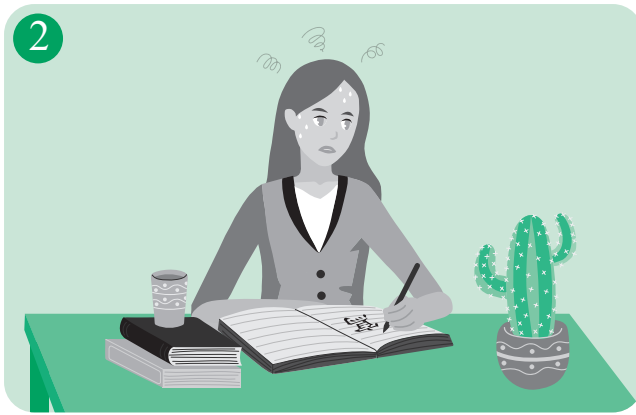


(A) 她們去學華語。

(B) 她們去喝咖啡。

(C) 她們去迪士尼樂園。

Đáp án : _____



- (A) Gloria 覺得寫字有一點難。
- (B) Gloria 覺得說話有一點難。
- (C) Gloria 覺得寫字和說話都不難。

Đáp án : _____

VII. Dịch

Hãy viết những câu sau bằng tiếng Trung.

1. Cùng đi uống cà phê đi.

2. Hôm nay tôi bận. Giờ tôi cần nghỉ giải lao.

3. Học tiếng Quan thoại có khó không?

4. Tôi nghĩ rằng kỹ năng nói không khó nhưng kỹ năng viết chữ Hán hơi khó một chút.

5. Bạn thường luyện tập kỹ năng nói với ai?

VIII. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

中 出 乂 ㄥ

zhōng

寫字

丨 冂 口 中

中 中 中 中

筆順
quy tắc
bút thuận

難 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

nán

寫字

一 十 廿 廿 廿 廿 廿 廿 廿 𠂔

𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

難 難 難 難

筆順
quy tắc
bút thuận

休 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

xiū

寫字

ノ 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻

休 休 休 休

筆順
quy tắc
bút thuận

息 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

xí

寫字

ノ 亻 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

息 息 息 息

筆順
quy tắc
bút thuận

喝 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

hē

寫字

丨 冂 口 口 口 口 口 口 口 口 口

喝 喝

喝 喝 喝 喝

筆順
quy tắc
bút thuận

杯	へ
---	---

bēi

寫字

一 十 才 木 木 木 木 木 木 木

杯	杯	杯	杯						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

得

de

寫字

得 得 得 得 得 得 得 得

得得得得

筆順
quy tắc
bút thuận

覺 ヨロセ

jué

寫字

𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐
 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚

覺	覺	覺	覺								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

白

zì

寫字

‘ 丿 冂 冂 冂 冂

自	自	自	自								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

筆順
quy tắc
bút thuận

己 4_v

jǐ

寫字

フ コ 己

己 己 己 己

筆順
quy tắc
bút thuận

錯 ちゑ

cuò

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 金 金 針 針
錯 錯 錯 錯 錯 錯

錯 錯 錯 錯

筆順
quy tắc
bút thuận

會 ㄎㄞ

huì

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
會 會 會

會 會 會 會

筆順
quy tắc
bút thuận

多 ㄉㄨㄛ

duō

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
多 多 多 多

多 多 多 多

筆順
quy tắc
bút thuận

少 ㄕㄠ

shǎo

寫字

丨 ㄣ 小 少

少 少 少 少

筆順
quy tắc
bút thuận

差 ㄔㄞ

chā

寫字

、 丶 丶 丶 羊 羊 羊 差 差 差

差 差 差 差

筆順
quy tắc
bút thuận

字 ㄗˋ
zì

寫字

丶 丶 ㇇ ㇇ ㇇ 字 字

字 字 字 字

筆順
quy tắc
bút thuận

寫 ㄩˇ
xiě

寫字

丶 丶 ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ 寫 寫 寫 寫 寫

寫 寫 寫 寫 寫

寫 寫 寫 寫

Bài tập

Bài tập

來！學華語(越南文) 第一冊 作業本

編 寫：孫懿芬、曹靜儀、張家銘、黃亭寧

初版審查：方麗娜

越南文版翻譯：Wu Silia、Hoang Phuong Thuy

越南文版審校：Chen Funnant、Vu Thi Thuy Trang、Ngo Thanh Phuong

越南文版海外諮詢委員：廖樹芳委員

美編設計及電子版承製：加斌有限公司、恩文事業有限公司

出版機關：中華民國僑務委員會

地 址：臺北市徐州路五號十六樓

電 話：(02)2327-2600

網 址：<http://www.ocac.gov.tw>

美編設計：加斌有限公司

承 印：

出版年月：中華民國一一三年十月初版

版(刷)次：中華民國一一三年十月初版一刷

定 價：新台幣100元

展 售 處：(提供網路訂購服務)

國家書店松江門市

地址：台北市松江路209號

電話：02-2518-0207

網址：www.govbooks.com.tw

五南文化廣場

地址：台中市中山路6號

電話：04-2226-0330

網址：www.wunanbooks.com.tw

本會出版教材亦可於電商平臺或其他網路書店購買，如博客來、PC Home、金石堂、三民書局等，詳<https://Textbook.Taiwan-World.Net>

本書電子版本及語音檔刊載於全球華文網(www.huayuworld.org)

GPN：1011301379

ISBN：978-626-7522-34-9

本會保有本書所有權利，欲利用本書全部或部分內容者，需徵求本會書面同意或授權



中華民國僑務委員會

Ủy ban Sự vụ Cộng đồng người Hoa hải ngoại, R.O.C. (Đài Loan)